

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HDĐT ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	TRẦN THANH	AN				21	12	1983	Xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NDI00003		87.50	40.00	77.50		NDI00061
2	CHU QUỐC BẢO	ANH	11	12	1993				Văn Xá, Kim Bảng, Hà Nam	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NDI00016		65.00	48.75	52.50		NDI00022
3	HOÀNG QUANG TUẤN	ANH	2	3	1991				thôn Mai Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)		NDI00038		47.50	51.25	67.50		NDI00118
4	NGUYỄN QUANG	ANH	23	9	1993				Xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NDI00064		45.00	33.75	45.00		NDI00158
5	PHẠM THỊ LAN	ANH				2	7	1987	Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NDI00090		82.50	61.25	85.00		NDI00176
6	PHẠM THỊ VÂN	ANH				22	6	1986	Xã Hải Đông, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		NDI00094		VT	VT	VT		NDI00173
7	TRẦN THỊ LAN	ANH				25	6	1984	Xóm 1, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán		NDI00100		VT	VT	VT		NDI00106
8	NGUYỄN THỊ	ÁNH				5	2	1994	Xã Hải Phúc, huyện hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		NDI00131		VT	VT	VT		NDI00170
9	TRẦN THỊ	BÁC				8	5	1991	Xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00137		62.50	42.50	47.50		NDI00017
10	TRẦN XUÂN	BÁCH	21	8	1990				xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán		NDI00141		92.50	57.50	85.00		NDI00067
11	TRẦN THỊ NGỌC	BÍCH				11	10	1993	Xã Hải Cường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội	Kế toán- Kiểm toán và phân tích tài chính		NDI00155		65.00	41.25	72.50		NDI00147
12	LÊ THỊ MINH	CHÂU				19	9	1993	Xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kinh doanh ngân hàng		NDI00183		82.50	57.50	77.50		NDI00018
13	BÙI THU	CÚC				6	3	1994	xã Nam Thái, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI00224		67.50	62.50	70.00		NDI00103
14	VŨ TIẾN	ĐẠT	26	6	1989				Huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội	Kế toán		NDI00259		47.50	28.75	57.50		NDI00003
15	ĐẶNG VĂN	DIỆN	3	2	1984				Xóm 1, xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		NDI00266		VT	VT	VT		NDI00120
16	LÊ THỊ MINH	DIỆN				28	5	1991	Xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị nhân lực	Con TB	NDI00267	20	85.00	46.25	72.50		NDI00034
17	TRẦN VĂN	DIỆN	18	12	1991				Xóm 4, xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Điện lực	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00268		52.50	27.50	20.00		NDI00117
18	PHẠM THỊ BÍCH	DIỆP				18	10	1991	Xã Xuân Ngọc, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		NDI00272		90.00	60.00	72.50		NDI00175
19	NGÔ THỊ	DIỆU				10	8	1992	Đội 13 thôn Trục Đạo, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI00278		35.00	32.50	42.50		NDI00020
20	NGUYỄN THỊ	DIỆU				18	1	1990	Xã Hải Cường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Học viện Hậu cần	Ngành: Tài chính- Ngân hàng (Không ghi chuyên ngành)		NDI00279		80.00	45.00	70.00		NDI00050
21	PHẠM THỊ HỒNG	DIỆU				3	7	1993	Xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		NDI00281		VT	VT	VT		NDI00111
22	NGUYỄN XUÂN	ĐỨC	22	12	1981				Xã Yên Chính, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Điện lực	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)	Con TB	NDI00328	20	57.50	35.00	27.50		NDI00146
23	ĐOÀN THỊ THU	DUNG				24	9	1994	Xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NDI00341		VT	VT	VT		NDI00150

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
24	LÂM THỊ KIM	DUNG				17	4	1993	Xóm 10, xã Hải Hà, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI00347		90.00	65.00	75.00		NDI00096
25	LÊ THỊ	DUNG				14	5	1984	Xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Điện lực	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00349		VT	VT	VT		NDI00108
26	NGUYỄN THỊ	DUNG				11	11	1988	An Thị, xã Yên Bình, huyện Ý yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI00362		VT	VT	VT		NDI00144
27	TRẦN TRUNG	DŨNG	25	11	1991				Xóm Phúc, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Tài chính- Ngân hàng thương mại		NDI00390		VT	VT	VT		NDI00122
28	PHAM MAI	DƯƠNG				14	6	1993	Vụ Bản tỉnh Nam Định	Đại học London Metropolitan	Tài chính Quốc tế		NDI00404		40.00	MT	35.00		NDI00086
29	NGUYỄN THỊ	GÁM				25	9	1991	Xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Ngân hàng		NDI00431		75.00	36.25	67.50		NDI00012
30	NGUYỄN THỊ MINH	GIANG				22	6	1993	Xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định	Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		NDI00452		VT	VT	VT		NDI00071
31	PHAN THỊ THU	HÀ				1	1	1994	Xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		NDI00530		87.50	71.25	72.50		NDI00109
32	TRẦN THỊ	HÀ				19	10	1985	Gia Hòa, Lộc An, TP Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NDI00535		45.00	28.75	60.00		NDI00036
33	TRẦN THỊ	HÀ				12	2	1982	Xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán	Con NHDKC bị NCDHH	NDI00534	20	52.50	27.50	35.00		NDI00179
34	TRẦN THỊ THU	HÀ				8	10	1993	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		NDI00539		67.50	55.00	75.00		NDI00093
35	VŨ THỊ	HÀ				7	3	1994	xã Tân Thịnh, Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán		NDI00546		VT	VT	VT		NDI00075
36	VŨ THỊ	HÀ				7	11	1992	Giao Thủy- Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		NDI00545		VT	VT	VT		NDI00139
37	TRẦN THỊ HONG	HẢI				1	4	1980	Xã Tiến Thắng, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Đại học Kỹ thuật công nghiệp	Ngành: Kế toán doanh nghiệp (Không ghi chuyên ngành)		NDI00571		57.50	22.50	57.50		NDI00148
38	TRƯƠNG CÔNG	HẢI	25	5	1985				Xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán tài chính Doanh nghiệp sản xuất		NDI00572		27.50	31.25	30.00		NDI00091
39	VŨ THỊ THANH	HẢI				26	5	1994	Xã Nghĩa Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NDI00573		70.00	47.50	42.50		NDI00172
40	ĐÀO THANH	HĂNG				22	3	1992	Kim Thi, Hưng Yên	Đại học công đoàn	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)		NDI00586		VT	VT	VT		NDI00104
41	VŨ THỊ	HĂNG				8	10	1982	Xã Trục Hưng, huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00629		47.50	37.50	67.50		NDI00055
42	VŨ THỊ THU	HĂNG				6	7	1994	Xã Hải Quang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI00632		97.50	68.75	95.00		NDI00101
43	ĐẶNG THỊ	HANH				28	8	1991	thôn Liên Tĩnh, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Thuế		NDI00636		87.50	41.25	82.50		NDI00007
44	DOÃN HỒNG	HANH				4	3	1990	thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính- Ngân hàng		NDI00640		65.00	80.00	70.00		NDI00097
45	NGUYỄN THỊ	HANH				12	4	1993	Xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Toán tài chính		NDI00650		VT	VT	VT		NDI00165
46	TRẦN THỊ THU	HANH				9	1	1994	Nhân Thắng, Lý Nhân, Hà Nam	Đại học Lâm nghiệp	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00655		40.00	42.50	35.00		NDI00049
47	NGUYỄN HỮU	HAU	23	7	1991				Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Quản lý kinh tế		NDI00659		95.00	46.25	87.50		NDI00143
48	ĐÔ THỊ THU	HIỀN				26	8	1994	Xóm 9 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế		NDI00679		52.50	75.00	52.50		NDI00002
49	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN				22	7	1993	Xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00702		60.00	41.25	60.00		NDI00133
50	PHẠM THỊ THU	HIỀN				22	4	1992	Thôn Vụ Nữ, xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI00708		VT	VT	VT		NDI00090

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
51	TRẦN THỊ	HIỀN				20	9	1991	Xóm Nhì, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI00715		VT	VT	VT		NDI00135
52	NGUYỄN THỊ	HOÀN				5	7	1991	xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00803		VT	VT	VT		NDI00014
53	PHẠM THỊ	HỒNG				23	6	1992	Xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Tài chính Marketing	Kế toán doanh nghiệp		NDI00829		50.00	43.75	55.00		NDI00159
54	PHẠM THỊ	HỒNG				11	6	1992	Thôn An Trọng- Phương Định- Trục Ninh- Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI00828		57.50	35.00	62.50		NDI00140
55	TRẦN THỊ	HỢP				26	3	1992	Thôn Hóp, xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI00834		60.00	48.75	70.00		NDI00052
56	ĐỖ THỊ	HUẾ				17	9	1993	Tổ dân phố Bắc Trung, Thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI00839		65.00	37.50	82.50		NDI00001
57	TRẦN THỊ MỸ	HUỆ				28	2	1994	Xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NDI00868		52.50	61.25	62.50		NDI00153
58	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	23	1	1992				Xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		NDI00875		VT	VT	VT		NDI00155
59	TRẦN DUY	HƯNG	19	11	1992				Lý Nhân, Hà Nam	Học viện Tài chính	Hải quan		NDI00886		85.00	48.75	60.00		NDI00054
60	BÙI THỊ	HƯƠNG				18	5	1987	Thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI00887		77.50	50.00	62.50		NDI00015
61	ĐANG THỊ	HƯƠNG				20	12	1989	xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế		NDI00890		67.50	47.50	67.50		NDI00171
62	DƯƠNG THU	HƯƠNG				11	12	1990	Xã Hiền Văn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp khách sạn, du lịch		NDI00898		67.50	28.75	52.50		NDI00077
63	TRẦN THỊ MAI	HƯƠNG				14	12	1993	phường Năng Tĩnh, TP Nam Định	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)		NDI00946		VT	VT	VT		NDI00045
64	TRẦN THỊ THU	HƯƠNG				17	11	1986	Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NDI00947		24.0	55.00	65.00	Cảnh cáo	NDI00039
65	VŨ THỊ MAI	HƯƠNG				4	9	1988	Xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính Doanh nghiệp thương mại		NDI00959		VT	VT	VT		NDI00180
66	VŨ THỊ THU	HƯƠNG				23	6	1990	xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		NDI00962		75.00	47.50	75.00		NDI00066
67	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG				12	10	1983	Tổng Trán, Phủ Cừ, Hưng Yên	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NDI00970		VT	VT	VT		NDI00028
68	VŨ NGOC	HƯỜNG				24	1	1991	xã Xuân Phú, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		NDI00981		67.50	38.75	70.00		NDI00102
69	BÙI THỊ	HUYỀN				5	2	1991	Xã Trục Thái, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		NDI01001		VT	VT	VT		NDI00112
70	ĐANG HẢI	HUYỀN				16	7	1988	Xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Quản lý kinh tế		NDI01004		50.00	65.00	50.00		NDI00079
71	LÊ NGOC	HUYỀN				26	1	1993	Mỹ Tân- Mỹ Lộc- Nam Định	Đại học Thăng Long	Tài chính- Kế toán		NDI01016		45.00	73.75	55.00		NDI00145
72	NGÔ THỊ THU	HUYỀN				5	11	1994	Xóm 7, thôn Bãi Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NDI01026		87.50	56.25	87.50		NDI00127
73	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN				10	3	1994	Xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NDI01045		97.50	65.00	90.00		NDI00064
74	TRẦN THỊ	HUYỀN				14	3	1994	xã Trục Thái, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Thuế		NDI01062		VT	VT	VT		NDI00123
75	TRẦN THỊ MINH	KHUẾ				19	7	1994	Xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con BB	NDI01091	20	VT	VT	VT		NDI00051
76	TRẦN QUYẾT	KIẾN	31	8	1984				Tổ 2 phường Lộc Hạ, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01101		95.00	51.25	60.00		NDI00008
77	ĐINH THANH	LAM				16	10	1992	Xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học công đoàn	Ngân hàng Thương mại		NDI01105		80.00	60.00	80.00		NDI00073

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
78	NGUYỄN MAI	LAN				23	5	1991	TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	Ngành: Tài chính- Ngân hàng (Không ghi chuyên ngành)	Con BB	NDI01119	20	80.00	67.50	75.00		NDI00009
79	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LAN				30	12	1983	xã Nam Lợi, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NDI01122		90.00	47.50	77.50		NDI00099
80	TRẦN THỊ TUYET	LAN				2	11	1989	Xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI01133		62.50	MT	57.50		NDI00156
81	NGUYỄN THỊ THỦY	LÀNH				8	8	1984	Xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Dân lập Bình Dương	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)		NDI01135		67.50	52.50	65.00		NDI00053
82	NGUYỄN THẢO	LIÊN				28	7	1994	TT Rang Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NDI01159		VT	VT	VT		NDI00048
83	TRẦN THỊ	LIÊN				11	3	1995	Thị trấn Thịnh Long- Huyện Hải Hậu- tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		NDI01173		60.00	60.00	72.50		NDI00186
84	TRẦN THỊ	LIÊN				15	3	1989	xã Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Thăng Long	Ngân hàng		NDI01172		45.00	45.00	32.50		NDI00094
85	TRINH THỊ	LIÊN				12	12	1994	Xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kiểm toán		NDI01174		57.50	46.25	52.50		NDI00183
86	CHU VĂN	LINH	26	10	1977				Xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính Doanh nghiệp thương mại	Con TB	NDI01184	20	57.50	62.50	40.00		NDI00167
87	NGUYỄN DIỆU	LINH				26	4	1994	Huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI01211		40.00	52.50	60.00		NDI00043
88	PHÙNG THỊ DIỆU	LINH				1	7	1993	Xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	NDI01242	20	65.00	50.00	60.00		NDI00157
89	PHÙNG THỊ NHẬT	LINH				12	4	1994	Xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại	Con TB	NDI01243	20	65.00	80.00	77.50		NDI00169
90	TRẦN VĂN	MANH	10	1	1990				Xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán		NDI01355		35.00	56.25	67.50		NDI00138
91	TRẦN ANH	MINH	9	11	1993				Xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Quản trị hệ thống thông tin		NDI01382		80.00	68.75	67.50		NDI00151
92	CHU THỊ	MƠ				6	7	1987	Xã Hải Hà, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán	Con BB	NDI01386	20	47.50	36.25	45.00		NDI00041
93	TRẦN KIỀU DIỆU	MY				16	12	1992	Mỹ Xá, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đại học Luật Hà Nội	Ngành: Luật (không ghi chuyên ngành)		NDI01396		47.50	46.25	55.00		NDI00082
94	TRẦN HỮU	NAM	3	4	1994				Lộc Hòa, Nam Định	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NDI01412		60.00	51.25	75.00		NDI00024
95	VŨ THÀNH	NAM	19	1	1986				Xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Đại học Lương Thế Vinh	Quản trị kinh doanh		NDI01414		17.50	VT	VT		NDI00125
96	LƯƠNG THỊ	NGA				4	2	1989	Phủ Phương 2, Phủ Nhượng, Như Thanh, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán tài chính Doanh nghiệp sản xuất		NDI01430		VT	VT	VT		NDI00121
97	NGÔ THỊ	NGA				1	5	1984	Xóm Phú Ân, Xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Ngành: Kinh tế nông nghiệp (không ghi chuyên ngành)		NDI01432		VT	VT	VT		NDI00105
98	PHẠM THỊ THỦY	NGA				15	5	1991	xã Yên Trung, huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NDI01448		52.50	35.00	62.50		NDI00076
99	TRẦN THỊ THỦY	NGA				1	10	1988	Xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NDI01451		42.50	31.25	37.50		NDI00160
100	TRINH THỊ HỒNG	NGA				24	1	1991	Xã Yên Hồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI01454		VT	VT	VT		NDI00166
101	VŨ HOÀNG	NGA				28	10	1994	Xóm 2 Quyết Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		NDI01457		92.50	60.00	85.00		NDI00011
102	CAO THỊ	NGÂN				15	4	1993	Xóm 10 Quyết Tiến, xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NDI01467		95.00	65.00	67.50		NDI00037
103	NGUYỄN THỊ	NGÂN				4	11	1993	Xóm Đâu, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực tỉnh Nam Định	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01475		VT	VT	VT		NDI00134

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV/VT CN/TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
104	TRẦN THU	NGÂN				26	8	1992	Xã Hải Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Thương mại quốc tế		NDI01484		87.50	56.25	80.00		NDI00046
105	NGUYỄN THI	NGÂN				20	7	1992	Đội 5, Xóm Hoàng Ngân, Thôn Vy Khê, Xã Diên Xá, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Giao thông Vận tải	Kinh tế vận tải ô tô		NDI01488		75.00	26.25	60.00		NDI00129
106	DU'ONG THI	NGO				4	4	1990	Hùng Thắng, Ha Long, Quảng Ninh	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NDI01497		22.50	32.50	40.00		NDI00004
107	ĐOÀN THỊ MINH	NGOC				2	12	1994	Xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngân hàng		NDI01505		VT	VT	VT		NDI00026
108	NGUYỄN NGUYỄN	NGOC	7	9	1993				xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI01513		50.00	62.50	55.00		NDI00149
109	VŨ BÍCH	NGOC				20	12	1993	xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Thuế		NDI01527		70.00	52.50	62.50		NDI00088
110	NGUYỄN THỊ THU	NGUYET				24	5	1990	Xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Thuế	Con TB	NDI01539	20	62.50	40.00	45.00		NDI00087
111	TRẦN THỊ MINH	NGUYET				27	12	1984	Xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		NDI01545		100.00	58.75	90.00		NDI00021
112	PHAM THỊ	NHAT				26	9	1987	Xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01560		50.00	27.50	42.50		NDI00089
113	PHAM THỊ	NHU				4	4	1986	xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán		NDI01564		37.50	25.00	70.00		NDI00154
114	BÙI THỊ HỒNG	NHUNG				1	2	1986	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp		NDI01570		7.50	37.50	30.00		NDI00174
115	LÊ THỊ	NHUNG				15	4	1991	xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI01588		VT	VT	VT		NDI00110
116	HOÀNG THỊ HÀ	PHU'ONG				13	9	1989	Xóm Ván Trung, Xã Nam Vân, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp		NDI01682		42.50	27.50	27.50		NDI00181
117	NGUYỄN THU	PHU'ONG				13	12	1987	Khu 13 xã Hương Xá, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Đại học công nghệ Đông Á	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01715		50.00	38.75	45.00		NDI00056
118	TRẦN MINH	PHU'ONG				26	9	1989	Thành phố Nam Định	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01726		45.00	30.00	47.50		NDI00141
119	NGUYỄN KIM	PHU'ONG				14	4	1992	Xã Yên Chính, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Ngoại giao	Ngành: Kinh tế quốc tế (Không ghi chuyên ngành)	Con TB	NDI01750	20	80.00	76.25	87.50		NDI00162
120	PHAM THỊ	QUYÊN				25	1	1983	xã Hoành Sơn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01776		27.50	18.75	60.00		NDI00098
121	ĐINH THỊ NHƯ'	QUỲNH				9	7	1994	Xóm 4, xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI01786		87.50	MT	72.50		NDI00082
122	TRÌNH NHƯ'	QUỲNH				15	9	1991	Xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		NDI01810		VT	MT	VT		NDI00177
123	VŨ THỊ NGOC	QUỲNH				30	10	1992	Xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI01812		87.50	50.00	70.00		NDI00092
124	ĐỒNG THỊ THANH	TÂM				19	5	1990	Xã Khánh Hòa, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Tài chính	Thuế		NDI01829		65.00	43.75	70.00		NDI00107
125	PHAM THỊ	TÂM				8	8	1992	Xóm Phạm, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI01838		62.50	37.50	57.50		NDI00124
126	MAI THỊ HỒNG	THẨM				2	3	1986	Xóm 4, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính Doanh nghiệp sản xuất	Con TB	NDI01864	20	37.50	21.25	67.50		NDI00029
127	BÙI VĂN	THĂNG	2	1	1990				Xã Hải Phương, huyện hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		NDI01870		VT	VT	VT		NDI00042
128	TRẦN QUANG	THĂNG	10	6	1992				xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kiểm toán	Con TB	NDI01882	20	67.50	61.25	70.00		NDI00072
129	ĐINH TUYẾT	THANH				9	12	1988	Xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính- Ngân hàng		NDI01891		87.50	70.00	85.00		NDI00030

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
130	DƯƠNG THI PHƯƠNG	THANH				18	2	1991	Đồng Hòa, Kim Bảng, Hà Nam	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI01894		90.00	63.75	77.50		NDI00038
131	NGUYỄN THI	THANH				9	1	1991	Xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán		NDI01900		65.00	50.00	62.50		NDI00005
132	HOÀNG NAM	THÀNH	14	12	1992				Khu 3 Thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		NDI01914		50.00	50.00	50.00		NDI00058
133	CAO THI PHƯƠNG	THẢO				22	10	1992	Xã Giao Châu, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Lao động- Xã hội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01931		70.00	65.00	75.00		NDI00033
134	NINH THI PHƯƠNG	THẢO				4	5	1994	phường Nam Thành, TP Ninh Bình	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01963		62.50	30.00	52.50		NDI00074
135	PHAN THI	THẢO				10	5	1993	Xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Cử nhân Kế toán (không ghi chuyên ngành)		NDI01967		72.50	50.00	77.50		NDI00187
136	TRẦN THI	THẢO				3	8	1992	thôn Văn Hưng, xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI01973		95.00	42.50	77.50		NDI00095
137	TRẦN THI PHƯƠNG	THẢO				25	9	1992	Thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế và quản lý công		NDI01975		VT	VT	VT		NDI00164
138	TRẦN THI THU	THẢO				17	3	1993	Nam Mỹ- Nam Trực- Nam Định	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NDI01977		57.50	52.50	55.00		NDI00142
139	TRINH BÀ	THẾ	5	6	1987				xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp	Con BB	NDI01986	20	65.00	50.00	52.50		NDI00130
140	CAO PHÚ	THỊNH	31	7	1990				Xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		NDI01996		VT	VT	VT		NDI00023
141	NGUYỄN HUY	THỊNH	8	10	1986				Xã Yên Thọ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI01998		45.00	20.00	42.50		NDI00168
142	NGUYỄN KHÁC	THỊNH	25	11	1984				Tân Ước, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NDI01999		72.50	58.75	70.00		NDI00069
143	HÀ THI	THƠ				25	5	1994	Thôn Nguyệt Trung xã Yên Tân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học công nghiệp Hà Nội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI02003		50.00	41.25	62.50		NDI00116
144	NÔNG THI	THOA				8	8	1991	Xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn	Đại học Công đoàn	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)	DTTS	NDI02015	20	62.50	33.75	67.50		NDI00161
145	VŨ MINH	THÔNG	16	4	1991				Xã Xuân Thương, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NDI02024		40.00	38.75	72.50		NDI00115
146	ĐỖ HOÀI	THU				28	4	1989	xã Thái Hòa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		NDI02034		60.00	61.25	57.50		NDI00025
147	ĐỖ THỊ MINH	THU				12	2	1993	Xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI02035		65.00	80.00	50.00		NDI00040
148	NGUYỄN THI	THU				10	10	1992	xã Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán		NDI02049		67.50	33.75	55.00		NDI00063
149	NGUYỄN THỊ MINH	THU				25	10	1981	Xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Thủy sản	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)		NDI02052		97.50	38.75	82.50		NDI00113
150	NGUYỄN XUÂN	THỨC	21	6	1992				Xã Thọ Nghiệp, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Lao động- Xã hội	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)	Con BB	NDI02070	20	90.00	46.25	82.50		NDI00060
151	LƯƠNG THI	THƯƠNG				20	5	1988	Thị trấn Quý Nhất, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán		NDI02078		30.00	31.25	47.50		NDI00065
152	ĐỖ PHƯƠNG	THÚY				17	4	1994	Xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		NDI02093		100.00	57.50	75.00		NDI00019
153	CAO THỊ	THÚY				3	7	1990	Xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		NDI02122		90.00	45.00	67.50		NDI00132
154	NGUYỄN THI	THÚY				29	3	1992	Thôn Phú Giáp, Xã Yên Phong, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương mại		NDI02127		75.00	51.25	72.50		NDI00070
155	ĐỒNG THỊ	THÚY				12	1	1993	Xã Yên Hồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		NDI02140		VT	VT	VT		NDI00152
156	NGUYỄN THỊ THU	THÚY				21	7	1991	Xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Luật kinh tế		NDI02162		75.00	30.00	47.50		NDI00114

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
157	TRẦN THỊ THU	THUỖY				27	1	1994	Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Học viện Ngân hàng	Hệ thống thông tin quản lý		NDI02180		57.50	35.00	52.50		NDI00080
158	NGUYỄN MINH	TRANG				2	9	1994	Xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngành: Tài chính- Ngân hàng (Không ghi chuyên ngành)		NDI02251		VT	MT	VT		NDI00047
159	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG				8	11	1993	xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học công đoàn	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI02269		80.00	52.50	65.00		NDI00068
160	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG				20	10	1990	Xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		NDI02268		32.50	27.50	30.00		NDI00035
161	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG				17	5	1991	Xã Yên Phong, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI02271		57.50	35.00	55.00		NDI00031
162	NGUYỄN THỊ THU	TRANG				8	5	1992	Xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính- Ngân hàng		NDI02280		52.50	38.75	57.50		NDI00085
163	PHAN HUYỀN	TRANG				12	9	1993	Xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI02299		92.50	68.75	70.00		NDI00059
164	TRINH THỊ	TRANG				16	8	1989	Xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI02314		VT	VT	VT		NDI00131
165	VŨ HUYỀN	TRANG				19	10	1988	Nông Cống, Thanh Hóa	Đại học Mỏ địa chất	Ngành: Kinh tế và QTDN đầu khí (Không ghi chuyên ngành)		NDI02316		VT	VT	VT		NDI00013
166	VŨ THỊ QUỲNH	TRANG				13	12	1994	xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI02320		82.50	80.00	87.50		NDI00119
167	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	27	9	1994				thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Ngân hàng		NDI02337		VT	VT	VT		NDI00081
168	MAI VĂN	TRƯỜNG	13	3	1987				Xóm 2, xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng		NDI02341		VT	VT	VT		NDI00128
169	VŨ QUANG	TRUYỀN	6	7	1994				Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		NDI02342		70.00	51.25	60.00		NDI00032
170	LÊ MINH	TUẦN	1	8	1993				Xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kiểm toán		NDI02355		VT	VT	VT		NDI00044
171	HOÀNG MANH	TUẦN	11	12	1990				Xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		NDI02361		VT	VT	VT		NDI00126
172	TRẦN QUỐC	TUẦN	10	3	1990				xã Yên Trung, huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI02373		32.50	40.00	42.50		NDI00178
173	VŨ THỊ	TU'OI				8	9	1988	Thôn Chiền, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Công đoàn	Ngành: Kế toán (Không ghi chuyên ngành)		NDI02396		67.50	MT	50.00		NDI00027
174	PHẠM THANH	VĂN				9	12	1994	xã Yên Trung, huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính quốc tế		NDI02449		45.00	83.75	80.00		NDI00078
175	TRẦN THỊ THỦY	VĂN				6	12	1990	Mỹ Trung- Mỹ Lộc- Nam Định	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán	Con BB	NDI02459	20	30.00	18.75	27.50		NDI00136
176	VŨ THỊ	VĂN				1	3	1987	Xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán doanh nghiệp		NDI02461		25.00	23.75	32.50		NDI00057
177	NGUYỄN ĐỨC	VIET	26	6	1992				xã Hoàng Sơn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Đại học Thủy Lợi	Ngành: Quản trị kinh doanh (Không ghi chuyên ngành)		NDI02470		95.00	55.00	75.00		NDI00083
178	NGÔ THỊ	XUÂN				1	11	1993	Xóm Đồng Thịnh, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Thương mại	Tài chính- Ngân hàng thương mại		NDI02493		VT	VT	VT		NDI00016
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
1	VŨ VĂN	ĐÔNG	6	7	1982				Hải Phúc- Hải Hậu- Nam Định	Học viện Kỹ thuật Quân sự	Khoa học máy tính		NDI02538		47.50	25.00			NDI00137
2	LÊ THỊ THANH	MINH				18	4	1991	Thôn Hồng Phú, xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Ngành: Công nghệ thông tin (không ghi chuyên ngành)		NDI02560		45.00	31.25			NDI00100
3	NGUYỄN ĐỨC	TOÀN	28	4	1989				xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Tin học ứng dụng		NDI02581		VT	VT			NDI00084

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			

ngb